PIN LƯU TRỮ ÁP THẤP

# APESS Lite 16 kWh

## LV-ESS-16 · Model tham chiếu

LiFePO4 • 51,2 V DC • Tủ đặt sàn



### Điện áp và dung lượng LV-ESS-16

| | |
|---|---|
| Điện áp danh định | **51,2 V DC** |
| Dải điện áp làm việc | **44–58,4 V DC** |
| Dung lượng danh định | **314 Ah** |
| Năng lượng định mức theo tem | **16,08 kWh** |
| Hóa học cell | **LiFePO4** |
| Tuổi thọ chu kỳ công bố | **6.000 · 25 °C, 80% DoD** |

### Dòng sạc và xả LV-ESS-16

| | |
|---|---|
| Dòng sạc / xả khuyến nghị | **100 A / 100 A** |
| Dòng sạc / xả tối đa | **200 A / 200 A** |
| Điện áp sạc khuyến nghị | **58 V DC** |
| Điện áp sạc tối đa | **58,4 V DC** |
| Ngưỡng cắt xả khuyến nghị | **44 V DC** |
| Điện áp phục hồi | **48 V DC** |

### Giao tiếp và vận hành LV-ESS-16

| | |
|---|---|
| Giao tiếp có dây | **CAN / RS485 / RS232** |
| Theo dõi không dây | **Bluetooth / Wi-Fi** |
| Màn hình | **Cảm ứng** |
| Nhiệt độ sạc | **0 đến 55 °C** |
| Nhiệt độ xả | **-20 đến 60 °C** |
| Nhiệt độ lưu kho | **-20 đến 45 °C** |

### Vỏ và lắp đặt LV-ESS-16

| | |
|---|---|
| Kích thước theo tài liệu | **750 × 500 × 245 mm** |
| Khối lượng tịnh | **119,5 kg** |
| Cấp bảo vệ vỏ | **IP20** |
| Kiểu lắp | **Đặt sàn trong nhà** |
| Vật liệu vỏ | **Kim loại tấm** |

### Đối chiếu trước khi chọn cấu hình

Bảng này áp dụng khi tem lô hàng ghi LV-ESS-16. Kiểm tra mã tem thực tế trước khi đặt.
Năng lượng 16,08 kWh trên tem là mức định danh. Tính điện AC dùng được theo tải và DoD.
Mức 200 A là giới hạn tối đa. Chọn dòng cài đặt theo pin, biến tần và bảo vệ DC.
Xác nhận giao thức BMS, phụ kiện và cấu hình vỏ theo lô. Không suy từ hình minh họa.
Bảo hành SP0165 theo danh mục Kha Solar 5 năm, theo phiếu và serial của đơn hàng.

**Nguồn thông số và ảnh**

APESS • Tem LV-ESS-16 trong dataset và datasheet LV-ESS-16, trang 2, bản lưu tại GT Solar.

**Xem SP0165 trên Kha Solar**